

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

Mã chứng khoán : BMV

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 – NĂM 2020



THÁNG 04 NĂM 2020

NƠI NHẬN:

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

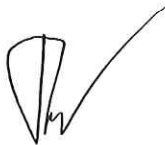
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227 221 875 947	233 341 065 711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 458 304 750	8 844 445 965
1. Tiền	111		7 458 304 750	8 844 445 965
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	230 000 000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99 527 574 087	77 986 194 761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		98 155 345 396	77 509 123 030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		444 442 191	445 888 357
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 328 795 700	388 737 574
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(401.009.200)	(357.554.200)
IV. Hàng tồn kho	140		119 831 601 552	146 036 215 367
1. Hàng tồn kho	141		119 831 601 552	146 036 215 367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174 395 558	244 209 618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119 701 690	201 419 709
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		54 693 868	42 789 909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132 469 185 974	135 928 030 343
II. Tài sản cố định	220		132 042 937 624	135 369 148 225
1. TSCĐ hữu hình	221		131 985 679 547	135 297 690 149
- Nguyên giá	222		285 328 782 924	285 328 782 924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(153.343.103.377)	(150.031.092.775)
2. Tài sản cố định vô hình	227		57 258 077	71 458 076
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(327.891.923)	(313.691.924)
VI. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 363 636	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		1 363 636	
V. Tài sản dài hạn khác	260		424 884 714	558 882 118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		424 884 714	558 882 118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		359 691 061 921	369 269 096 054

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115 605 811 088	125 594 842 603
I. Nợ ngắn hạn	310		115 386 894 088	125 368 925 603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39 389 742 328	29 555 957 585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 450 000	2 970 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4 201 474 744	3 674 042 251
4. Phải trả người lao động	314		2 129 019 781	4 664 813 403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		566 843 429	535 935 505
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 100 655 724	819 894 060
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		7 928 761 657	8 051 145 441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		60 058 948 256	78 056 169 189
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 998 169	7 998 169
II. Nợ dài hạn	330		218 917 000	225 917 000
1. Phải trả dài hạn khác	337		218 917 000	225 917 000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244 085 250 833	243 674 253 451
I. Vốn chủ sở hữu	410		244 085 250 833	243 674 253 451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 085 250 833	1 674 253 451
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		96 281 806	96 281 806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 988 969 027	1 577 971 645
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		359 691 061 921	369 269 096 054

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160 392 533 592	171 543 073 040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 652 111 500	1 579 974 250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158 740 422 092	169 963 098 790
4. Giá vốn hàng bán	11		150 005 500 916	160 508 860 970
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 734 921 176	9 454 237 820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19 345 969	3 135 314
7. Chi phí tài chính	22		1 210 845 044	1 098 181 538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 202 437 210	1 098 181 538
8. Chi phí bán hàng	25		2 821 466 463	3 318 688 297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4 207 011 461	4 885 019 061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		514 944 177	155 484 238
11. Thu nhập khác	31			546 605 977
12. Chi phí khác	32		1 197 450	212 566 185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.197.450)	334 039 792
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		513 746 727	489 524 030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		102 749 345	97 904 806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		410 997 382	391 619 224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		513.746.727	489.524.030
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.326.210.601	3.315.306.561
- Các khoản dự phòng	03		43.455.000	79.187.375
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.102.469)	(3.135.314)
- Chi phí lãi vay	06		1.202.437.210	1.098.181.538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.082.747.069	4.979.064.190
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.412.144.991)	(22.173.933.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.204.613.815	(14.782.469.687)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.015.189.418	(26.015.039.981)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		215.715.423	324.139.465
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.146.560.885)	(1.068.899.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(473.214.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		121.631.400	546.605.977
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.607.977.249	(58.190.532.627)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.102.469	3.135.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.102.469	3.135.314
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		66.758.948.256	145.032.214.945
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.756.169.189)	(91.411.139.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.997.220.933)	53.621.075.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.386.141.215)	(4.566.322.038)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.844.445.965	11.035.062.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.458.304.750	6.468.740.759

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/03/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được laoaj phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.



Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phải ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	197.459.826	452.044.570
	7.260.844.924	8.392.401.395
	7.458.304.750	8.844.445.965

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Cộng

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	230.000.000	230.000.000
	230.000.000	230.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Khải Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên
- Công ty CP Quốc tế TCD
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á
- Tổng công ty lương thực Miền Bắc
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1
- Vũ Kim Hoàn
- Khách hàng khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	98.155.345.396	77.509.123.030
	15.456.545.415	11.235.070.179
	10.458.320.400	11.540.677.500
	12.049.898.056	8.024.250.956
	12.437.370.000	5.019.015.875
	4.000.000.000	483.285.1
	3.606.553.785	3.052.483.285
	10.061.428.450	9.536.894.450
	30.085.229.290	29.100.731.285

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

	0	0
--	---	---

	98.155.345.396	77.509.123.030
--	-----------------------	-----------------------

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Cty Cổ phần Cảng Quảng Ninh
- Công ty TNHH SX TM và DV cân điện tử Hưng Thịnh
- Nhà cung cấp khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	18.215.102	
	14.300.000	
	411.927.089	445.888.357
	444.442.191	445.888.357

3.3 Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Trả trước BHXH, YT, TN
- Phải thu về tạm ứng
- Phải thu khác

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	1.328.795.700	0	388.737.574	0
	12.032.018	0	76.240.425	0
	378.907.149	0	312.497.149	0
	937.856.533		0	
	0	0	0	0
	0	0	0	0
	1.328.795.700		388.737.574	0

4 Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	94.746.210.368	0	87.164.529.800	
+ Nguyên liệu chính	91.806.222.017	0	83.820.653.643	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	1.910.010.296	0	2.103.376.424	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1.029.978.055	0	1.240.499.733	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.204.190.735	0	0	
- Thành phẩm	3.798.640.449	0	3.772.444.330	
- Hàng gửi đi bán	0	0	532.797.589	
- Hàng đang đi trên đường	18.082.560.000	0	54.566.443.648	
Cộng	119.831.601.552		146.036.215.367	0

5. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	119.701.690	201.419.709
Cộng cụ dụng cụ	24.944.838	75.727.954
Chi phí bảo hiểm	24.408.561	64.751.058
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70.348.291	60.940.697
Dài hạn	424.884.714	558.882.118
Công cụ dụng cụ	122.126.146	333.793.929
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	0	81.621.208
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	105.388.607	109.291.889
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.369.961	34.175.092
Cộng	544.586.404	760.301.827

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/01/2020	146.982.069.329	131.011.114.556	7.227.965.039	107.634.000	285.328.782.924
- Mua sắm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2020	146.982.069.329	131.011.114.556	7.227.965.039	107.634.000	285.328.782.924
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2020	54.747.650.123	90.119.477.355	5.085.272.274	78.693.023	150.031.092.775
- Khấu hao trong kỳ	1.302.070.296	1.842.358.269	164.227.095	3.354.942	3.312.010.602
Tại ngày 31/03/2020	56.049.720.419	91.961.835.624	5.249.499.369	82.047.965	153.343.103.377
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2020	92.234.419.206	40.891.637.201	2.142.692.765	28.940.977	135.297.690.149
Tại ngày 31/03/2020	90.932.348.910	39.049.278.932	1.978.465.670	25.586.035	131.985.679.547

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

24.271.414.318

24.271.414.318

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 31/03/2020	385 150 000	385 150 000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2020	313 691 924	313 691 924
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 31/03/2020	327 891 923	327 891 923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	71 458 076	71 458 076
Tại ngày 31/03/2020	57 258 077	57 258 077

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101.150.000

101.150.000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH lương thực Phương Đông	3 950 000 000	3.950.000.000		0
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nhất Thành	15.356.547.000	15.356.547.000		0
- ENEROFO PTE LTD (SINGAPORE)	18.082.560.000	18.082.560.000		0
- Australian Grain Export Pty Ltd		0	10.857.379.500	10.857.379.500
- Glencore Agriculture PTE Ltd		0	8.675.715.400	8.675.715.400
- G3 Canada Limited		0	5.662.984.081	5.662.984.081
- Nhà cung cấp khác	2.000.635.328	2.000.635.328	4.359.878.604	4.359.878.604
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	39.389.742.328	39.389.742.328	29.555.957.585	29.555.957.585

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	3.200.828.251	10.065.548.264	9.423.558.115	3.842.818.400
- Thuế XNK	0	1.919.702.441	1.919.702.441	0
- Thuế TNCN	(42.789.909)	4.236.623	16.140.582	(54.693.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.214.000	102.749.345	473.214.000	102.749.345
- Các loại thuế khác	0	260.908.868	5.001.869	255.906.999
Cộng	3.631.252.342	12.353.145.541	11.837.617.007	4.146.780.876

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2020	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/03/2020	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	78.056.169.189	66.758.948.256	84.756.169.189	60.058.948.256	60.058.948.256
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (VND) (1)	12.500.000.000	15.641.541.840	12.500.000.000	15.641.541.840	15.641.541.840
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV) (2)	65.556.169.189	51.117.406.416	72.256.169.189	44.417.406.416	44.417.406.416
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	78.056.169.189	66.758.948.256	84.756.169.189	60.058.948.256	60.058.948.256

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTĐ2019-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 10/10/2019 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 31/05/2020. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/01/2018/9688396/HĐTD ngày 17/05/2019, thay đổi thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 17/05/2020. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, L/C được phát hành. Biên pháp đảm bảo được thực hiện theo hợp đồng thế chấp/ quyền đòi nợ phải thu số 01/2018/968896/HĐBĐ ngày 18/05/2018. Tài sản thế chấp là quyền đòi nợ/Các khoản phải thu trị giá 8,1 tỷ đồng của Công ty TNHH Khải Minh phát sinh từ hợp đồng mua bán số 06/2018/HĐMB ngày 05/01/2018.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại	282.858.604	261.559.400
- Chi phí lãi vay phải trả đến 31/3/2020	55.876.325	46.641.972
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng 31/3/2020	228.108.500	227.734.133
Cộng	566.843.429	535.935.505

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	7.771.434.993	7 771 434 993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23.919.000	23.919.000
- Kinh phí công đoàn	124.907.664	68 391 448
- Chiết khấu phải trả 31/12/20		184 400 000
- Phải trả khác	8.500.000	3 000 000
Cộng	7.928.761.657	8.051.145.441

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood1 (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1 và Công ty Cổ phần Bột mì Vinfafood.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	1.100.655.724	819.894.060
Cộng	1.100.655.724	819.894.060
b/ Dài hạn		

14 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
d. Phải trả dài hạn khác		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty Nhất Vinh	51.111.000	51.111.000
- Công ty Cổ phần công nghệ và thông tin doanh nghiệp Việt	84.590.000	84.590.000
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tài Đức Vinh		7.000.000
- Tiền đặt cọc của Công ty XNK Thành Phát	10.000.000	10.000.000
- TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT	73.216.000	73.216.000
Cộng	218.917.000	225.917.000

15 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	242.000.000.000	1.674.253.451	243.674.253.451
Nhận bàn giao			-
Lãi trong kỳ		410.997.382	410.997.382
Giảm khác			-
Tại ngày 31/03/2020	242.000.000.000	2.085.250.833	244.085.250.833

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/03/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22
Cộng	242.000.000.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	242.000.000.000	242.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)		0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242.000.000.000	242.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	537.300	537.300
Cổ phiếu phổ thông	392.200	392.200
Cổ phiếu ưu đãi	145.100	145.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.054.900	24.054.900
Cổ phiếu ưu đãi	145.100	145.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó

- Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)
- + Doanh thu bán lúa mỳ
- + Doanh thu bán gạo
- + Doanh thu bán hàng hóa khác
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ
- Giá vốn bán lúa mỳ
- Giá vốn bán gạo
- Giá vốn bán hàng hóa khác
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng	159.117.388.130	170.068.338.667
+ Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)	130.992.564.930	141.218.062.367
+ Doanh thu bán lúa mỳ	483.617.700	2.116.606.300
+ Doanh thu bán gạo	27.640.305.500	26.733.670.000
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	900.000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	1.275.145.462	1.474.734.373
Cộng	160.392.533.592	171.543.073.040
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.652.111.500	1.579.974.250
- Chiết khấu thương mại	1.652.111.500	1.579.974.250
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.740.422.092	169.963.098.790
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ	121.845.761.054	131.986.373.135
- Giá vốn bán lúa mỳ	448.124.320	1.997.574.606
- Giá vốn bán gạo	27.475.253.500	26.524.913.229
- Giá vốn bán hàng hóa khác	875.678	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	235.486.364	
Cộng	150.005.500.916	160.508.860.970
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	3.102.469	3.135.314
- Chênh lệch tỷ giá	16.243.500	
Cộng	19.345.969	3.135.314

4. Chi phí tài chính	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.210.845.044	1.065.877.238
Cộng	1.210.845.044	1.065.877.238
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	119.194.645.657	124.260.330.355
- Chi phí nhân công	3.946.225.625	7.296.651.930
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.326.210.601	3.315.306.561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.121.046.781	4.186.881.249
- Chi phí khác bằng tiền	1.290.625.474	1.267.896.337
Cộng:	131.958.840.558	140.327.066.432
6. Chi phí bán hàng	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	436.002.119	746.908.919
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	15.462.161	17.343.912
- Chi phí khấu hao TSCĐ	223.293.426	195.687.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.698.799	1.934.638.448
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	106.388.796	35.351.499
- Chi phí bằng tiền khác	223.621.162	388.758.195
Cộng:	2.821.466.463	3.318.688.297
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	2.065.181.251	2.684.832.538
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	155.761.264	211.594.247
- Chi phí khấu hao TSCĐ	900.070.947	900.070.947
- Thuế, phí, lệ phí	267.502.091	351.537.133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.060.926	279.035.825
- Chi phí bằng tiền khác	506.434.982	457.948.371
Cộng:	4.207.011.461	4.885.019.061
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	513.746.727	489.524.030
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	513.746.727	489.524.030
Chuyển lỗ của năm trước		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	102.749.345	97.904.806
Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	102.749.345	97.904.806

9 Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	
Mua hàng	19.575.253.500	15.091.833.500
Chi nhánh Tổng công ty lương thực Miền Bắc		7.594.680.000
CN Tây Bắc - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	7.872.865.000	
CN Tổng công ty LT Miền Bắc tại Sa đéc Đồng Tháp		3.725.000.000
Chi nhánh Công ty Lương Yên	3.825.000.000	3.772.153.500
TT nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT lương thực miền Bắc	7.877.388.500	
Bán hàng	40.395.867.850	29.299.920.000
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4.000.000.000	26.733.670.000
Công ty cổ phần lương thực Yên Bái	330.330.000	234.300.000
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	36.065.537.850	2.331.950.000

VII Những thông tin khác

Người lập

Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Giám đốc



Phùng Thanh Long